

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THUỶ NGUYÊN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2022/HNGĐ-ST

Ngày 17-5-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Đắc Hân

Ông Doãn Văn Sáng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 7, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Thôn 2, P, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức N; địa chỉ: Thôn 7, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 11 tháng 3 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:*

Chị Phạm Thị T kết hôn với anh Nguyễn Đức N trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng vào ngày 04 tháng 11 năm 2013. Sau khi kết hôn chị T và anh N ăn ở sinh sống tại gia đình anh N ở thôn 7, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân do anh N mải chơi, sử dụng ma túy, thiếu quan tâm chăm sóc gia đình. Chị T đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh N không thay đổi dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng không thống nhất, bất đồng quan điểm nên thường xảy ra cãi vã lẫn nhau. Do mâu thuẫn chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng ăn ở và sống ly thân với anh N từ tháng 10 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn giữa chị và anh N đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đức N. Chị và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Đức Đ, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2015 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2017. Khi ly hôn chị T xin được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thị T, để anh N nuôi con chung tên Nguyễn Đức Đ. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do chị và anh N tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị và anh N không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Đức N có nơi cư trú tại Thôn 7, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Đức N không hợp tác, cố tình trốn tránh. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác cho anh Nguyễn Đức N nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai anh N vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Phạm Thị T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không thực hiện đúng

theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức N. Giao con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2017 cho chị Phạm Thị T; giao con chung Nguyễn Đức Đ, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2015 cho anh Nguyễn Đức N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết. Chị Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao sổ hộ khẩu, bản sao giấy chứng minh nhân dân, bản sao giấy khai sinh của con; Bản tự khai; Đơn đề nghị xét nguyện vọng của con chung; Biên bản xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình anh Nguyễn Đức N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Đức N đang cư trú tại xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Đức N.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng vào ngày 04 tháng 11 năm 2013 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo

tài liệu xác minh tại địa phương và gia đình thể hiện nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, cuộc sống chung không thống nhất. Bản thân anh N mãi chơi, thiếu quan tâm chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh N đã được gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn chị T, anh N đã sống ly thân nhau từ tháng 10 năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do, thể hiện anh N không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T và không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Điều này thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức N.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức N có 02 con chung tên Nguyễn Đức Đ, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2015 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2017. Khi ly hôn chị T xin được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thị T, để anh N trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Đức Đ. Xét con chung Nguyễn Thị T hiện đang ăn ở ổn định với chị T, con chung tên Nguyễn Đức Đ đang ăn ở ổn định với anh N và vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt, cháu Nguyễn Đức Đ có nguyện vọng ở với bố nên căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung tên Nguyễn Thị T cho chị Phạm Thị T, giao con chung tên Nguyễn Đức Đ cho anh Nguyễn Đức N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức N tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Phạm Thị T khai chị và anh Nguyễn Đức N không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặt khác, chưa có lời khai của anh Nguyễn Đức N nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức N.
2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2017 cho chị Phạm Thị T; giao con chung tên Nguyễn Đức Đ, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2015 cho anh Nguyễn Đức N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Đức N tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007850 ngày 16 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên. Chị Phạm Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Đức N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
  - TAND thành phố Hải Phòng;
  - VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
  - Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
  - UBND xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 98 ngày 04/11/2013);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hà**

